

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Thanh Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Ông Nguyễn Sỹ Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hiệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Hà Anh Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quý Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2014)
Ông Vũ Văn Thực	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Số: 140 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG


**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 8 năm 2014, từ trang 3 đến trang 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
**Khúc Thị Lan Anh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 8 năm 2014  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Đặng Thị Lợi**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1529-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.275.609.296.306</b>		<b>1.302.965.551.590</b>	
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>408.491.630.828</b>		<b>231.322.825.832</b>	
1. Tiền	111		408.491.630.828		231.322.825.832	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>100.000.000</b>		<b>-</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>669.421.223.585</b>		<b>897.442.653.205</b>	
1. Phải thu khách hàng	131		636.614.858.767		859.446.707.537	
2. Trả trước cho người bán	132		12.892.158.709		19.444.184.900	
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>5</b>	20.184.658.435		18.662.892.894	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(270.452.326)		(111.132.126)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>155.877.197.139</b>		<b>143.996.074.815</b>	
1. Hàng tồn kho	141		155.877.197.139		147.576.868.662	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-		(3.580.793.847)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.719.244.754</b>		<b>30.203.997.738</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.302.976.310		6.662.013.222	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.186.749.752		16.382.481.185	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.961.045		40.406.312	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.216.557.647		7.119.097.019	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.248.784.782.346</b>		<b>1.107.365.075.672</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>656.815.120.330</b>		<b>646.338.315.711</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	510.317.801.999		490.687.421.084	
- Nguyên giá	222		903.633.648.609		814.576.490.782	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393.315.846.610)		(323.889.069.698)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>8</b>	112.660.013.482		103.448.168.906	
- Nguyên giá	225		223.280.252.298		192.103.142.418	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(110.620.238.816)		(88.654.973.512)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	17.932.722.727		13.965.754.355	
- Nguyên giá	228		19.856.973.639		15.636.973.639	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.924.250.912)		(1.671.219.284)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	15.904.582.122		38.236.971.366	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>382.232.918.080</b>		<b>301.244.318.080</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>11</b>	382.232.918.080		301.244.318.080	
2. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>12</b>	50.000.000.000		50.000.000.000	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>12</b>	(50.000.000.000)		(50.000.000.000)	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>209.736.743.936</b>		<b>159.782.441.881</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	179.776.962.104		135.132.548.181	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>14</b>	10.210.662.265		5.499.218.456	
3. Tài sản dài hạn khác	268		19.749.119.567		19.150.675.244	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.524.394.078.652</b>		<b>2.410.330.627.262</b>	

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014		31/12/2013	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.701.411.300.546</b>		<b>1.616.409.419.083</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.592.117.051.676</b>		<b>1.474.289.535.872</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	265.373.215.824		349.138.748.012	
2. Phải trả người bán	312		1.220.761.712.357		1.051.180.783.267	
3. Người mua trả tiền trước	313		970.531.169		51.257.188	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	4.147.776.900		2.042.443.666	
5. Phải trả người lao động	315		25.417.688.961		13.156.371.801	
6. Chi phí phải trả	316		8.669.159.609		26.422.226.308	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	58.062.314.543		26.814.166.590	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.714.652.313		5.483.539.040	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>109.294.248.870</b>		<b>142.119.883.211</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	29.250.062.092		23.907.771.735	
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	80.044.186.778		118.212.111.476	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>822.982.778.106</b>		<b>793.921.208.179</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20	<b>822.982.778.106</b>		<b>793.921.208.179</b>	
1. Vốn điều lệ	411		380.000.000.000		380.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212		45.594.384.212	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		288.548.771.534		221.978.771.534	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.070.256.103		31.582.216.577	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.769.366.257		114.765.835.856	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.524.394.078.652</b>		<b>2.410.330.627.262</b>	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>30/6/2014</b>		<b>31/12/2013</b>	
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Khí hóa lỏng - VND)			8.775.190.136		37.332.756.833	
2. Ngoại tệ các loại						
- Đô la Mỹ (USD)			80.299,60		8.235,66	
- Đồng Euro (EUR)			943,25		1.122,38	

*[Signature]*

Nguyễn Xuân Đạt  
 Người lập biểu

*[Signature]*

Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.770.576.794.542	2.441.138.246.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	17.050.374.580	15.473.537.811
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.753.526.419.962	2.425.664.708.721
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	2.410.552.903.811	2.076.636.007.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		342.973.516.151	349.028.701.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	53.230.648.702	41.105.177.760
7. Chi phí tài chính	22	26	15.051.638.879	47.967.639.731
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.795.998.159	27.516.548.213
8. Chi phí bán hàng	24		242.059.671.415	219.137.327.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45.246.657.146	32.912.966.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		93.846.197.413	90.115.945.158
11. Thu nhập khác	31		5.975.571.222	7.035.913.093
12. Chi phí khác	32		3.111.659.124	72.315.913
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	2.863.912.098	6.963.597.180
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		96.710.109.511	97.079.542.338
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.535.983.393	11.018.920.890
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(4.711.443.809)	(1.684.865.002)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		96.885.569.927	87.745.486.450



Nguyễn Xuân Đạt  
 Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình  
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	96.710.109.511	97.079.542.338
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	91.645.073.844	84.936.656.144
Các khoản dự phòng	03	(3.421.473.647)	20.200.318.982
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	49.531.862	(4.750.214)
Chi phí lãi vay	05	(53.176.182.829)	(40.747.822.149)
	06	14.795.998.159	27.516.548.213
<i>3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<b>146.603.056.900</b>	<b>188.980.493.314</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	219.206.198.492	(40.764.366.889)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.300.328.477)	38.995.910.034
Thay đổi các khoản phải trả	11	170.046.610.137	39.876.965.699
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(50.285.377.011)	35.313.082.760
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.725.583.402)	(30.262.062.894)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.383.350.390)	(19.103.699.225)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.385.704.050)	(12.104.580.735)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<b>451.775.522.199</b>	<b>200.931.742.064</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ (i)	21	(88.939.652.376)	(18.993.212.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	2.627.748.579
4. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi ngân hàng	24	(100.000.000)	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	(80.988.600.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.176.182.829	40.516.566.770
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<b>(116.852.069.547)</b>	<b>24.151.102.869</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	439.586.417.520	190.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(559.062.032.658)	(372.477.074.126)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(2.457.841.748)	(14.621.677.956)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông (ii)	36	(35.827.664.575)	(44.707.765.060)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<b>(157.761.121.461)</b>	<b>(241.806.517.142)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<b>177.162.331.191</b>	<b>(16.723.672.209)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	60	<b>231.322.825.832</b>	<b>251.630.371.077</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.473.805	-
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>408.491.630.828</b>	<b>234.906.698.868</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014*

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

(i) Tiền chi xây dựng và mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 472.238.861 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 0 đồng) là số tiền chi cho mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

(ii) Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 21.636.529.612 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 1.333.729.127 đồng). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Xuân Đạt  
Người lập biểu

Nguyễn Đăng Trình  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 03 tháng 3 năm 2014 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông (Công ty con) đã bán giao chi nhánh Đắk Lắk cho Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 554 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 467 người).

**Hoạt động chính**

Xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyên giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:



05  
ON  
31  
10  
EM  
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03-06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

*Phân bổ giá trị vô bình gas*

Giá trị của vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

*Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng*

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bộ chuyển đổi CNG và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

**Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	6.599.240.485	7.089.200.590
Tiền gửi ngân hàng	401.709.252.088	224.103.111.667
Tiền đang chuyển	183.138.255	130.513.575
	<b>408.491.630.828</b>	<b>231.322.825.832</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Góp vốn hợp tác xây văn phòng	-	11.374.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (*)	16.294.961.961	-
Phải thu khác	3.889.696.474	7.288.892.894
	<b>20.184.658.435</b>	<b>18.662.892.894</b>

(\*) Đây là khoản thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam từ chuyển nhượng phần vốn góp thực hiện dự án văn phòng làm việc tại Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng số 07/2011/GAS S-CNG VN/HDKT ngày 30 tháng 6 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.669.246.974	24.951.730.411
Công cụ, dụng cụ	32.972.155.696	25.016.890.648
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.734.983.834	6.083.109.210
Thành phẩm	7.683.145.270	11.607.911.964
Hàng hóa	53.817.665.365	79.917.226.429
	<b>155.877.197.139</b>	<b>147.576.868.662</b>
Cộng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.580.793.847)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>155.877.197.139</b>	<b>143.996.074.815</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**  
 Lầu 4, Tòa nhà Petro Vietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU B 09-DN**

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tại ngày 01/01/2014	308.500.649.186	487.482.571.852	15.699.166.088	1.710.236.512	1.183.867.144	814.576.490.782					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.588.018.442	47.722.690.937	-	1.184.646.600	-	78.495.355.979					
Mua sắm mới	369.351.459	1.635.463.163	-	67.000.000	-	2.071.814.622					
Nhận bán giao từ công ty con (*)	5.295.113.313	2.540.122.283	599.839.305	54.912.325	-	8.489.987.226					
Phân loại lại	(47.469.331)	(380.480.573)	(15.900.000)	443.849.904	-	-					
Tại ngày 30/6/2014	<b>343.705.663.069</b>	<b>539.000.367.662</b>	<b>16.283.105.393</b>	<b>3.460.645.341</b>	<b>1.183.867.144</b>	<b>903.633.648.609</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Tại ngày 01/01/2014	79.533.388.934	231.688.608.558	10.637.502.421	1.198.882.132	830.687.653	323.889.069.698					
Khấu hao trong kỳ	12.706.813.938	53.424.875.549	2.362.354.902	839.507.630	93.224.893	69.426.776.912					
Tại ngày 30/6/2014	<b>92.240.202.872</b>	<b>285.113.484.107</b>	<b>12.999.857.323</b>	<b>2.038.389.762</b>	<b>923.912.546</b>	<b>393.315.846.610</b>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày 30/6/2014	<b>251.465.460.197</b>	<b>253.886.883.555</b>	<b>3.283.248.070</b>	<b>1.422.255.579</b>	<b>259.954.598</b>	<b>510.317.801.999</b>					
Tại ngày 31/12/2013	<b>228.967.260.252</b>	<b>255.793.963.294</b>	<b>5.061.663.667</b>	<b>511.354.380</b>	<b>353.179.491</b>	<b>490.687.421.084</b>					

(\*): Nhận bán giao từ công ty con thể hiện giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình của chi nhánh Daklak mà Công ty nhận bán giao từ Công ty Gas Miền Đông theo Hợp đồng số 36/PVGASSAIGON-PVGASSOUTH/B2-C ngày 28 tháng 02 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 14.955.235.349 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6.007.302.542 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 55.360.582.963 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 57.980.240.833 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	190.581.907.418	1.521.235.000	192.103.142.418
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	11.590.692.360	-	11.590.692.360
Thuê tài chính trong kỳ	19.586.417.520	-	19.586.417.520
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>221.759.017.298</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>223.280.252.298</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	87.182.724.947	1.472.248.565	88.654.973.512
Khấu hao trong kỳ	21.965.265.304	-	21.965.265.304
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>109.147.990.251</b>	<b>1.472.248.565</b>	<b>110.620.238.816</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>112.611.027.047</b>	<b>48.986.435</b>	<b>112.660.013.482</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>103.399.182.471</b>	<b>48.986.435</b>	<b>103.448.168.906</b>

(\*) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành thể hiện việc Công ty đã hoàn tất việc lắp đặt, chạy thử các tài sản thuê tài chính và đưa các tài sản này vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.240.750.638 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng).

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	14.045.372.678	1.464.370.376	127.230.585	15.636.973.639
Mua sắm mới	4.220.000.000	-	-	4.220.000.000
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>18.265.372.678</b>	<b>1.464.370.376</b>	<b>127.230.585</b>	<b>19.856.973.639</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	976.698.262	567.290.437	127.230.585	1.671.219.284
Khấu hao trong kỳ	171.677.718	81.353.910	-	253.031.628
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>1.148.375.980</b>	<b>648.644.347</b>	<b>127.230.585</b>	<b>1.924.250.912</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>17.116.996.698</b>	<b>815.726.029</b>	<b>-</b>	<b>17.932.722.727</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>13.068.674.416</b>	<b>897.079.939</b>	<b>-</b>	<b>13.965.754.355</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.884.235.588 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.904.603.332 đồng), để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 153.10.105658917 HĐTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 127.230.585 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bồn chứa CNG trong quá trình lắp đặt, chạy thử	-	11.590.692.360
Dự án cung cấp CNG cho giao thông vận tải	-	9.136.576.453
Xây dựng trạm CNG ở Đại học Quốc Gia	-	6.844.781.695
Công trình nội thất tòa nhà văn phòng	-	2.170.658.691
Công trình mở rộng trạm CNG Hiệp Phước	-	2.255.095.859
Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ	2.968.057.217	2.968.057.218
Cải tạo trạm chiết Gia Lai	-	1.020.000.000
Cải tạo văn phòng trạm mẹ CNG Hiệp Phước	-	580.909.090
Phần mềm quản trị tài chính kế toán nội bộ	1.670.200.000	1.670.200.000
Dự án di dời nhà máy Bình Khí	11.150.649.905	-
Khác	115.675.000	-
	<b>15.904.582.122</b>	<b>38.236.971.366</b>

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Vũng Tàu	55,20%	55,20%	137.748.402.000	Kinh doanh khí CNG
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam (1)	Đông Nai	100%	100%	144.484.516.080	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100.000.000.000	Kinh doanh khí hóa lỏng
				<b>382.232.918.080</b>	

(1) Theo Nghị quyết số 14/NQ-KMN ngày 10 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch mua lại 45% phần vốn góp tại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam từ Công ty PTT Public. Tháng 02 năm 2014, Công ty đã mua lại 45% phần vốn góp tại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam ("VT Gas") từ Công ty PTT Public với giá trị là 80.988.600.000 đồng và sở hữu 100% VT Gas (tỷ lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 55%, tương ứng với giá trị 63.495.916.080 đồng).

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	Long An	14%	14%	Cho thuê kho LPG

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của Công ty này. Chi tiết như sau:

	<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn VND</b>
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 30/6/2014	<u>50.000.000.000</u>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Chi phí vô bình gas chờ phân bố (1)	93.417.777.943	70.591.372.608
Trả trước tiền thuê đất (2)	24.249.311.068	12.238.071.714
Trả trước thuê văn phòng (3)	43.979.827.724	44.455.285.321
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	8.770.193.655	-
Chi phí thuê và cài tạo văn phòng ở Nha Trang	6.362.584.052	6.691.451.546
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.997.267.662	1.156.366.992
	<u><b>179.776.962.104</b></u>	<u><b>135.132.548.181</b></u>

(1) Giá trị vô bình gas biến động trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>
Tại ngày đầu kỳ/năm	70.591.372.608	109.726.607.157
Tăng thêm trong kỳ/năm	38.922.221.521	4.461.128.182
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(16.095.816.186)	(43.590.164.242)
Thanh lý	-	(6.198.489)
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<u><b>93.417.777.943</b></u>	<u><b>70.591.372.608</b></u>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu phân ánh số tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008;
  - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, thành phố Cần Thơ phân ánh số tiền thuê 30.000 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
  - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, tỉnh Bình Định phân ánh số tiền thuê 10.098 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm, từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phân ánh số tiền thuê 670.02 m<sup>2</sup> được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (Tiếp theo)**

	Các khoản dự phòng VND
Tại ngày 01/01/2014	5.499.218.456
Ghi nhận trong kỳ	4.711.443.809
Tại ngày 30/6/2014	<b>10.210.662.265</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông (1)	100.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	50.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (3)	20.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	58.066.666.666	118.066.666.666
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	37.306.549.158	31.072.081.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>265.373.215.824</b>	<b>349.138.748.012</b>

- (1) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/CV-0147/KH/12NH ngày 18 tháng 02 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, cụ thể: từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 25 tháng 7 năm 2014 và từ ngày 20 tháng 5 năm 2014 đến ngày 20 tháng 8 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 4,75%/năm, lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng vay tín chấp số 130-000-146415 ngày 04 tháng 12 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo khế ước nhận nợ, cụ thể: từ ngày 20 tháng 5 năm 2014 đến ngày 20 tháng 8 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 5%/năm, lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay tín chấp số 156/2014/TDHM/PVB.CNHCM ngày 19 tháng 5 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, cụ thể: từ ngày 03 tháng 6 năm 2014 đến ngày 03 tháng 7 năm 2014. Đây là khoản vay theo hình thức tín chấp với lãi suất là 5,8 %/năm, lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.128.875.225	137.659.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.728.205.816	1.575.572.813
Thuế thu nhập cá nhân	290.695.859	329.211.115
	<b>4.147.776.900</b>	<b>2.042.443.666</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	137.659.738	7.126.520.299	(6.135.304.812)	1.128.875.225
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.893.951.056	(4.893.951.056)	-
Thuế nhập khẩu	-	725.216.408	(725.216.408)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.572.813	4.535.983.393	(3.383.350.390)	2.728.205.816
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	(40.406.312)	(12.961.045)	40.406.312	(12.961.045)
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	329.211.115	2.075.926.660	(2.114.441.916)	290.695.859
Thuế khác	-	15.411.914.857	(15.411.914.857)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.002.037.354</b>	<b>34.756.551.628</b>	<b>(32.623.773.127)</b>	<b>4.134.815.855</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(40.406.312)</i>			<i>(12.961.045)</i>
<i>Thuế và các khoản phải trả Nhà nước</i>	<i>2.042.443.666</i>			<i>4.147.776.900</i>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	1.722.000.247	11.487.916.450
Kinh phí công đoàn	142.336.202	114.182.722
Bảo hiểm xã hội	308.015.369	-
Bảo hiểm y tế	92.972.810	68.193.999
Bảo hiểm thất nghiệp	39.360.923	-
Cổ tức phải trả	21.636.529.612	464.194.187
Phải trả PVGas D cho giá trị Văn phòng Vũng Tàu	27.094.433.433	-
Tiền nhận đầu tư văn phòng từ CNG Việt Nam	-	5.687.000.000
Các khoản khác	7.026.665.947	8.992.679.232
	<b>58.062.314.543</b>	<b>26.814.166.590</b>

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	23.907.771.735	39.835.785.135
Nhận bàn giao chi nhánh Đắk Lắk	11.005.418.208	-
Tăng thêm trong kỳ/năm	1.754.115.640	4.597.375.000
Kết chuyển vào doanh thu	(7.417.243.491)	(20.210.568.400)
Thanh lý hợp đồng ký quỹ vỏ bình gas với khách hàng	-	(314.820.000)
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<b>29.250.062.092</b>	<b>23.907.771.735</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	70.000.000.000	153.333.333.334
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	14.350.000.000	20.050.000.000
<b>Tổng các khoản vay dài hạn</b>	<b>84.350.000.000</b>	<b>173.383.333.334</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	26.924.758.163	32.497.559.363
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	13.359.304.243	18.072.761.679
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	49.013.509.596	41.068.480.639
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	1.769.830.600	2.328.724.473
<b>Tổng các khoản nợ dài hạn</b>	<b>91.067.402.602</b>	<b>93.967.526.154</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15)	(58.066.666.666)	(118.066.666.666)
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15)	(37.306.549.158)	(31.072.081.346)
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.044.186.778</b>	<b>118.212.111.476</b>

**Vay dài hạn**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn. Gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 84.350.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 173.383.333.334 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 4 đến 5 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay từ 7,5% đến 11,5%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ các công trình xây dựng các dự án CNG, các bồn chứa khí, các kho chứa LPG tại Dung Quất, Gò Dầu. Một số khoản vay theo hình thức tín chấp. Một số khoản vay được thế chấp bằng nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Quảng Ngãi của Công ty (xem Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 9).

**Nợ dài hạn**

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Sacombank, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 4 đến 5 năm. Mục đích thuê là thuê các tài sản để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Sacombank chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 9,6% - 17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	58.066.666.666	118.066.666.666
Trong năm thứ hai	26.283.333.334	55.316.666.668
	<b>84.350.000.000</b>	<b>173.383.333.334</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 15 phần vay và nợ ngắn hạn)	58.066.666.666	118.066.666.666
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>26.283.333.334</b>	<b>55.316.666.668</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	45.004.719.739	38.997.559.238	37.306.549.158	31.072.081.346
Trong năm thứ hai	37.130.351.787	63.355.389.136	33.476.959.342	57.884.781.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.503.585.563	5.339.752.828	20.283.894.102	5.010.662.938
	<b>103.638.657.089</b>	<b>107.692.701.202</b>	<b>91.067.402.602</b>	<b>93.967.526.154</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(12.571.254.487)	(13.725.175.048)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	91.067.402.602	93.967.526.154	91.067.402.602	93.967.526.154
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)			(37.306.549.158)	(31.072.081.346)
Số phải trả sau 12 tháng			<b>53.760.853.444</b>	<b>62.895.444.808</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	30/6/2014	31/12/2013
<b>Được phép phát hành và đã góp đủ vốn</b>		
Số lượng (cổ phần)	38.000.000	38.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>380.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu</b>	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên cổ đông	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	134.000.000.000	35,26	134.000.000.000	35,26
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	35.963.000.000	9,46	29.993.000.000	7,89
Các cổ đông khác	210.037.000.000	55,28	216.007.000.000	56,85
	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG: (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**MẪU B 09-DN**

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>134.522.738.960</b>	<b>26.779.215.612</b>	<b>115.309.033.539</b>	<b>702.205.372.323</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	155.267.984.204	155.267.984.204
Phân phối quỹ	-	-	87.456.032.574	4.803.000.965	(92.259.033.539)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.652.148.348)	(17.652.148.348)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45.600.000.000)	(45.600.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>221.978.771.534</b>	<b>31.582.216.577</b>	<b>114.765.835.856</b>	<b>793.921.208.179</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	96.885.569.927	96.885.569.927
Phân phối quỹ (1)	-	-	66.570.000.000	2.488.039.526	(69.058.039.526)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, Ban kiểm soát và Ban điều hành (1)	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Giám khác	-	-	-	-	(24.000.000)	(24.000.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>	<b>380.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>288.548.771.534</b>	<b>34.070.256.103</b>	<b>74.769.366.257</b>	<b>822.982.778.106</b>

(1) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã công bố cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 là 57.000.000.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả 35.827.664.575 đồng tiền cổ tức.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (sáu tháng đầu năm 2014 là 4%, 6 tháng đầu năm 2013 là 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	2.088.077.277.829	1.864.806.580.492
Doanh thu xăng dầu nhớt	39.773.345	8.420.868.356
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	7.417.243.491	11.252.068.189
Doanh thu khí CNG	598.754.448.602	550.504.404.567
Doanh thu bán bình khí	57.376.503.143	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.911.548.132	6.154.324.928
	<b><u>2.770.576.794.542</u></b>	<b><u>2.441.138.246.532</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	17.050.374.580	15.473.537.811
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>2.753.526.419.962</u></b>	<b><u>2.425.664.708.721</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1.999.285.288.399	1.744.694.052.284
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	36.999.527	8.083.358.849
Phân bổ vỏ bình	16.095.816.186	29.454.389.084
Giá vốn kinh doanh khí CNG	334.816.945.475	294.404.207.313
Giá vốn bình khí	58.013.686.528	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.304.167.696	-
	<b><u>2.410.552.903.811</u></b>	<b><u>2.076.636.007.530</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	67.232.485.927	15.168.409.775
Chi phí nhân công	60.192.828.326	39.293.842.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.645.073.844	84.936.656.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.873.044.427	99.768.640.186
Chi phí khác	51.077.163.915	42.337.134.747
	<b><u>368.020.596.439</u></b>	<b><u>281.504.683.146</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LÔNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.011.812.329	3.977.764.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.164.370.500	36.770.058.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	54.465.873	352.605.397
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4.750.214
	<b>53.230.648.702</b>	<b>41.105.177.760</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	14.795.998.159	27.516.548.213
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	20.200.318.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.858.516	166.772.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.531.862	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	51.250.342	84.000.000
	<b>15.051.638.879</b>	<b>47.967.639.731</b>

**27. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu tiền phạt từ vi phạm hợp đồng	1.622.085.696	-
Phí quản lý kho Dung Quất	2.015.891.166	2.015.891.166
Thu tiền bán phế liệu	1.867.782.640	449.631.876
Khác	469.811.720	4.570.390.051
Thu nhập khác	5.975.571.222	7.035.913.093
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.626.740.804	-
Khác	1.484.918.320	72.315.913
Chi phí khác	3.111.659.124	72.315.913
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.863.912.098</b>	<b>6.963.597.180</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỒNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	96.710.109.511	97.079.542.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ thu nhập không chịu thuế	55.751.638.152	(36.770.058.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	277.741.304	19.643.676.451
Thu nhập chịu thuế	41.236.212.663	79.953.160.789
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%, giảm 50%</i>	-	71.754.954.456
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%, giảm 50%</i>	65.858.782.343	-
<i>Lỗ tính thuế với mức thuế suất 22%</i>	(24.622.569.680)	-
<i>Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%</i>	-	8.198.206.333
Thuế TNDN bổ sung cho hoạt động CNG 2009	-	548.630.471
Thuế TNDN bổ sung cho hoạt động CNG 2011	-	3.158.706.890
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.535.983.393</b>	<b>11.018.920.890</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG hiệu chỉnh số 49221000148 ngày 06 tháng 6 năm 2011, hoạt động kinh doanh khí CNG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là năm 2010 để được hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm 2010. Theo đó, năm 2014 được xem là năm thứ năm hoạt động kinh doanh khí CNG có thu nhập chịu thuế (năm thứ tư được miễn giảm 50%). Vì thế, Công ty được hưởng ưu đãi thuế là giảm 50%.

**29. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua máy móc và xây dựng nhà máy Bình khí với giá trị là 57.439.291.937 đồng.

**30. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuê văn phòng và đất đai	2.258.676.910	1.739.858.932
Thuê xe	1.915.294.814	1.551.644.026
	<b>4.173.971.724</b>	<b>3.291.502.958</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	4.350.095.338	4.583.303.862
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.568.204.400	11.234.145.300
Sau năm thứ năm	15.321.961.258	-
	<b>34.240.260.996</b>	<b>15.817.449.162</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Càng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN kí kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

- Phụ lục số 1 Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê 05 năm. Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 03 đến 04 năm.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 19, trừ đi tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	345.417.402.602	467.350.859.488
Trừ: Tiền	408.491.630.828	231.322.825.832
Nợ thuần	(63.074.228.226)	236.028.033.656
Vốn chủ sở hữu	822.982.778.106	793.921.208.179
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>0,30</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	408.491.630.828	231.322.825.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	656.529.064.876	877.998.468.305
Các khoản ký quỹ	21.455.452.658	19.150.675.244
	<b>1.086.476.148.362</b>	<b>1.128.471.969.381</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	345.417.402.602	467.350.859.488
Phải trả người bán và phải trả khác	1.256.604.811.984	1.077.455.522.189
Chi phí phải trả	8.669.159.609	26.422.226.308
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.250.062.092	23.907.771.735
	<b>1.639.941.436.287</b>	<b>1.595.136.379.720</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	144.992.295	1.695.741.384	-	-
Euro (EUR)	27.622.235	27.386.320	16.432.728.778	16.432.728.778

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 03% so với Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 03% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 03% thay đổi của tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ và Euro. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ và Euro so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 03% thì biến động tỷ giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 3.508.348.052 đồng (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 10.795.965.694 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/6/2014</b>			
Tiền	408.491.630.828	-	408.491.630.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	656.529.064.876	-	656.529.064.876
Các khoản ký quỹ	1.706.333.091	19.749.119.567	21.455.452.658
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.066.727.028.795</b>	<b>19.749.119.567</b>	<b>1.086.476.148.362</b>
<b>30/6/2014</b>			
Các khoản vay	265.373.215.824	80.044.186.778	345.417.402.602
Phải trả người bán và phải trả khác	1.256.604.811.984	-	1.256.604.811.984
Chi phí phải trả	8.669.159.609	-	8.669.159.609
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	29.250.062.092	29.250.062.092
	<b>1.530.647.187.417</b>	<b>109.294.248.870</b>	<b>1.639.941.436.287</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(463.920.158.622)</b>	<b>(89.545.129.303)</b>	<b>(553.465.287.925)</b>
<b>31/12/2013</b>			
Tiền	231.322.825.832	-	231.322.825.832
Phải thu khách hàng và phải thu khác	877.998.468.305	-	877.998.468.305
Các khoản ký quỹ	-	19.150.675.244	19.150.675.244
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.109.321.294.137</b>	<b>19.150.675.244</b>	<b>1.128.471.969.381</b>
<b>31/12/2013</b>			
Các khoản vay	349.138.748.012	118.212.111.476	467.350.859.488
Phải trả người bán và phải trả khác	1.077.455.522.189	-	1.077.455.522.189
Chi phí phải trả	26.422.226.308	-	26.422.226.308
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	23.907.771.735	23.907.771.735
	<b>1.453.016.496.509</b>	<b>142.119.883.211</b>	<b>1.595.136.379.720</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(343.695.202.372)</b>	<b>(122.969.207.967)</b>	<b>(466.664.410.339)</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình do hầu hết các khoản phải trả được phát sinh từ các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 32. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	24.238.778.784	-
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	432.128.851	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	69.240.310	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	111.457.684	1.057.998.204
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	512.764.542.553	481.426.051.688
Công Ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	484.496.125.485	482.651.857.017
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	35.951.315.600	30.255.554.690
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	70.011.581.187
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	2.015.891.166	-
Công ty Cổ phần TM DV Dầu khí Miền Trung	3.719.786.050	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	10.257.092.805
Tổng công ty Phân bón hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCO)	676.456.153	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	77.786.607.142
<b>Mua hàng</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.148.772.860.549	753.329.794.722
Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (Phí thương hiệu)	854.320.166	3.370.279.725
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	320.420.670.630	298.219.330.059
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	765.526.958.758	939.116.466.044
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	362.722.240	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	150.000.000	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	86.085.000	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	122.727.271	-
CN Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	10.545.686	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	3.179.568.301	1.723.792.035
Công Ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - mua khí LPG	39.622.955.149	34.798.664.127
Công Ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - Chi phí thuê trạm chiết Suối Dầu	307.109.091	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
 CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND</b>
<b>Mua hàng (tiếp theo)</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	144.392.313	166.420.957
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	4.327.041.218	5.187.214.755
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	5.620.409.574	5.265.311.244
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	210.332.214	-
Công Ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	6.028.934.666	933.274.679
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	1.120.246.935	797.994.633
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife	1.968.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	553.349.991	509.952.589
Viện Dầu khí Việt Nam	30.545.455	-
Công ty CP DV Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Đông Nam Bộ	-	588.018.415
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	80.988.600.000	-
<b>Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.626.740.804	-
<b>Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng</b>		
Công Ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	1.622.085.696	-
<b>Nhận bàn giao chi nhánh Daklak</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	55.796.644.653	-
<b>Mua các tài sản kinh doanh khí CNG cho phương tiện giao thông vận tải</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	40.454.021.494	-
<b>Mua vô bình gas</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	545.454.545	-
<b>Thu lãi cho vay</b>		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	961.250.000
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	52.164.920.500	36.770.058.000
<b>Phí Thương Hiệu cho Công Ty Cổ phần CNG Việt Nam</b>	5.065.510.267	4.477.878.365
<b>Chuyển nhượng tòa nhà văn phòng Vũng Tàu cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam</b>	19.983.601.783	-
<b>Nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng Vũng Tàu từ PV Gas D</b>	34.971.303.120	-
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	3.569.648.635	3.967.252.824

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	122.540.411.191	148.754.749.209
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	105.566.011	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	76.164.341	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng (tiếp theo)</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - phải thu do bán CNG	10.432.151.898	16.818.296.150
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - phải thu phí thương hiệu	2.743.790.823	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	213.722.733.960	234.193.383.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	29.909.042.640	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	1.922.070.758	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	739.160.094	369.580.047
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gas Đô thị	10.182.466.550	-
CN Công ty Cổ phần Dầu tư phát triển Gas Đô thị	25.771.500	-
Tổng Công ty Phân bón hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCO)	440.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	16.294.961.961	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	87.618.695	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	5.453.062	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	510.285.127	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	-	194.004.902
<b>Phải trả</b>		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam	312.050.352	535.656.745
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	318.386.000	212.629.405
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
- <i>Vay dài hạn</i>	70.000.000.000	153.333.333.333
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		
- <i>Phí sử dụng nhãn hiệu</i>	854.320.166	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Kinh doanh Sản phẩm khí	879.338.559.185	476.449.999.765
Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	299.458.063.049	257.198.835.538
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	362.272.900	140.430.401
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	48.994.601	488.706.312
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.970.606.903	197.445.394.217
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	31.522.060
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	110.140.451	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu Khí	12.000.000	-
CN Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Gas Đô thị	11.600.255	-
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	27.094.433.432	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	42.241.663	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	-	462.128.123
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	-	1.580.896.504
Tổng Công ty Khí Việt Nam	20.100.000.000	-
<b>Thu phí thương hiệu</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.065.510.267	9.497.805.782

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HÓA LỎNG MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

**34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 18 tháng 8 năm 2014.



Nguyễn Xuân Đạt  
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 8 năm 2014

